TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/DS-ST
Ngày: 09/12/2019
V/v "Tranh chấp về hợp đồng mua bán và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Hồng Thúy Liễu**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Quan Lộc**.

2. Ông **Cao Thanh Truyền**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ngọc Lan** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành tham gia phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Nhân** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hợp đồng mua bán và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2019/QĐST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 22B, hẻm 51, đường X, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Nguyễn Kim Q**, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 24, hẻm số 7, đường S, khu phố Y, phường Z, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2019) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Ông **Huỳnh Công V**, sinh năm 1957 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Kim Q trình bày:***

Chị N là chủ đại lý vé số, bà T là người mua vé số của chị N để đi bán dạo. Khi mua vé số, bà T không có tiền trả ngay nên chị N cho bà T mua thiếu, cuối ngày sẽ cộng sổ thanh toán nhưng bà T khó khăn nên không có thanh toán hết tiền mua vé số cho chị N, nhiều ngày cộng lại bà T nợ chị N tiền vé số là 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Ngoài ra, chị N còn cho bà T mượn số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) để xoay sở việc nhà, không có tính lãi. Tổng cộng bà T nợ chị N số tiền là 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 21/6/2018, bà T ký giấy cam kết xác nhận nợ chị N tổng cộng 8.150.000 đồng và cam kết sẽ trả số tiền này khi chị N yêu cầu. Từ năm 2018 đến nay, chị N nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T hẹn nhiều lần mà không thực hiện. Ông V là chồng của bà T nên ông phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà T. Do đó, chị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông V trả số tiền 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

**** Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.***

**** Bị đơn ông Huỳnh Công V trình bày:***

Ông V là chồng của bà T nhưng ông không có quen biết chị N, không có vay mượn hay nợ tiền gì khác của chị N. Bà T không có nói cho ông biết việc bà T nợ tiền của chị N nhưng ông xác nhận chữ ký "T" và chữ viết "Lê Thị T" trong Giấy cam kết ngày 21/6/2018 là của bà T. Nay chị N yêu cầu ông và bà T cùng trả số tiền 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), ông V không đồng ý vì số tiền này không phải là nợ của ông.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Q và bị đơn là ông V đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn là bà T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tại phiên tòa, chị Q và ông V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Theo Giấy cam kết ngày 21/6/2018 thể hiện bà T có xác nhận nợ chị N tiền vé số 3.150.000 đồng, tiền mượn 5.000.000 đồng, tổng cộng là 8.150.000 đồng. Ông V là chồng của bà T, khoản nợ 8.150.000 đồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông bà nên yêu cầu của chị N là có căn cứ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 430, 440, 463, 466 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Kim Q và bị đơn ông Huỳnh Công V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Q, ông V, bà T là có căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo Giấy cam kết ngày 21/6/2018 thì bà T nợ chị N tiền mua vé số 3.150.000 đồng và tiền mượn 5.000.000 đồng, tổng cộng là 8.150.000 đồng. Chị N nhiều lần yêu cầu bà Tuyết trả tiền nhưng bà không thực hiện nên hai bên phát sinh tranh chấp. Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán và hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 430 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu bà Lê Thị T và ông Huỳnh Công V trả số tiền 8.150.000 đồng thấy rằng:

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là bản chính Giấy cam kết ngày 21/6/2018 có nội dung thể hiện bà T có nợ tiền mua vé số của chị N là 3.150.000 đồng và tiền mượn là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Do đó, có căn cứ xác định giữa chị N và bà T có quan hệ giao dịch mua bán và vay tiền với nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, ông V xác nhận chữ ký "T" và chữ viết "Lê Thị T" trong Giấy cam kết ngày 21/6/2018 là của bà T nhưng ông không có giao dịch gì với chị N nên số nợ 8.150.000 đồng không phải là nợ của ông và ông không đồng ý trả số nợ này cho chị N. Đối với bà T, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà vắng mặt không có lý do, điều này cho thấy bà T đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình và nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chị N. Phía nguyên đơn cho rằng ông V là chồng của bà T nên ông phải có trách nhiệm cùng với bà T trả nợ cho chị N. Thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, bởi lẽ bà T và ông V là vợ chồng, tuy ông V không trực tiếp giao dịch với chị N nhưng khoản nợ 8.150.000 đồng mà bà T giao dịch với chị N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, mục đích bà T mua vé số của chị N để bán lại kiếm thu nhập và việc vay mượn tiền cũng nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình nên ông V và bà T phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho chị N là phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N đối với bà T và ông V, buộc bà T và ông V có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị N không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí: Bà T và ông V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 8.150.000 đồng x 5% = 407.500 đồng.

[5] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng N đối với bà Lê Thị T và ông Huỳnh Công V.

Buộc bà Lê Thị T và ông Huỳnh Công V có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hồng N không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T và ông Huỳnh Công V phải chịu 407.500 đồng (Bốn trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013604 ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hồng Thúy Liễu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Hòa Thành;
- Chi cục THADS huyện Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.